CÔNG TY CP BIA
SÀI GÒN-SÔNG LAM

Digitally signed by CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN-SÔNG LAM
DN: cn=CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN-SÔNG LAM, c=VN, email=Hoaivt@sasobeco.com.vn
Date: 2022.08.13 09:36:03 +07'00'

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đầu tư số	271110000018	ngày 7 tháng 12 năm 2007
	Giấy chứng nhận đầu tư do Ủy ban Nhân Dân tỉnh Nghệ An cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	2703001077 2900783332	ngày 20 tháng 12 năm 2006 ngày 26 tháng 9 năm 2016
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2900783332 ngày 26 tháng 9 năm 2016. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Neo Gim Siong Bennett	Chủ tịch
	Ông Lê Xuân Sơn	Thành viên (từ ngày 14 tháng 4 năm 2022)
	Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên
	Ông Văn Thanh Liêm	Thành viên
	Ông Cao Thanh Bích	Thành viên
	Ông Võ Hải Thanh	Thành viên (đến ngày 13 tháng 4 năm 2022)
Ban Kiểm soát	Bà Hoàng Thanh Vân	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Thanh Thủy	Thành viên
	Bà Lưu Thanh Thảo	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Võ Hải Thanh	Giám đốc
	Ông Nguyễn Hồng Anh	Phó Giám đốc
	Ông Hoàng Lâm Hòa	Phó Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Khối 1, Xã Hưng Đạo Huyện Hưng Nguyên Tỉnh Nghệ An Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 32 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 2900783332 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-SÔNG LAM - H.HƯNG NGUYÊN-T.NGHỆ AN

Võ Hải Thanh
Giám đốc

Tỉnh Nghệ An, ngày 10 tháng 8 năm 2022

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng Dịch vụ Soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 22-01-00304-22-1

M.S.C.N: 0100112042-001 K.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nelson Rodriguez Casihan	Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1	Kiểm toán số 0863-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2022

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**320.802.567.094**	**199.941.625.165**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**140.841.652.239**	**77.827.647.594**
Tiền	111		70.841.652.239	77.827.647.594
Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**60.000.000.000**	**50.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	60.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**56.638.198.631**	**18.671.346.129**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	55.242.522.426	13.857.907.145
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		241.655.000	3.439.672.376
Phải thu ngắn hạn khác	136		1.154.021.205	1.373.766.608
Hàng tồn kho	**140**	**9(a)**	**62.810.918.640**	**53.141.316.195**
Hàng tồn kho	141		64.784.984.226	55.473.232.220
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.974.065.586)	(2.331.916.025)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**511.797.584**	**301.315.247**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		511.797.584	301.315.247
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	**200**		**381.351.862.943**	**421.158.835.691**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**30.000.000**	**30.000.000**
Phải thu dài hạn khác	216		30.000.000	30.000.000
Tài sản cố định	**220**		**373.214.198.750**	**411.846.682.137**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	373.118.534.271	411.715.637.656
Nguyên giá	*222*		*1.291.723.513.803*	*1.291.123.313.803*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(918.604.979.532)*	*(879.407.676.147)*
Tài sản cố định vô hình	227	11	95.664.479	131.044.481
Nguyên giá	*228*		*303.930.000*	*303.930.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(208.265.521)*	*(172.885.519)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**608.539.091**	**608.539.091**
Xây dựng cơ bản dở dang	242		608.539.091	608.539.091
Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.499.125.102**	**8.673.614.463**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	796.289.868	1.924.512.859
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.899.705.763	2.040.739.158
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9(b)	4.803.129.471	4.708.362.446
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**702.154.430.037**	**621.100.460.856**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**163.247.140.443**	**123.656.171.965**
Nợ ngắn hạn	**310**		**162.755.140.443**	**123.164.171.965**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	19.790.287.618	7.136.471.972
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	127.985.264.936	93.674.808.421
Phải trả người lao động	314		1.564.249.432	6.024.487.215
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	8.551.067.197	7.282.743.331
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	3.011.169.928	3.320.443.867
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	1.853.101.332	5.725.217.159
Nợ dài hạn	**330**		**492.000.000**	**492.000.000**
Phải trả dài hạn khác	337		320.000.000	320.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		172.000.000	172.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**538.907.289.594**	**497.444.288.891**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**538.907.289.594**	**497.444.288.891**
Vốn cổ phần	411	19	450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*450.000.000.000*	*450.000.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418	21	6.516.196.015	6.516.196.015
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82.391.093.579	40.928.092.876
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*43.814.244.112*	*12.141.030.411*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*421b*		*38.576.849.467*	*28.787.062.465*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**702.154.430.037**	**621.100.460.856**

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Văn Bá Thi		Võ Hải Thanh
Kế toán Trưởng		*Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**23**	**427.073.080.356**	**358.449.086.962**
Giá vốn hàng bán	**11**	**24**	**366.210.044.001**	**326.462.745.839**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**60.863.036.355**	**31.986.341.123**
Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.323.331.161	777.028.500
Chi phí tài chính	22		-	829.268.894
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	*829.268.894*
Chi phí bán hàng	25		619.365.727	512.323.959
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	10.497.682.862	12.606.929.625
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**51.069.318.927**	**18.814.847.145**
Thu nhập khác	31		338.557.000	317.474.903
Chi phí khác	32		2.803.925	952.906.337
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**335.753.075**	**(635.431.434)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**51.405.072.002**	**18.179.415.711**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**30**	**10.803.880.556**	**2.800.192.180**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**30**	**141.033.395**	**835.690.962**
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**40.460.158.051**	**14.543.532.569**
Lãi trên cổ phiếu				**(Điều chỉnh lại)**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	858	287

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập:	Người duyệt:
Văn Bá Thi	Võ Hải Thanh
Kế toán Trưởng	*Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**51.405.072.002**	**18.179.415.711**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	39.232.683.387	38.836.510.611
Các khoản dự phòng	03	(705.166.975)	(4.178.454.815)
Thu nhập lãi tiền gửi	05	(1.323.331.161)	(777.028.500)
Lỗ từ xóa sổ tài sản cố định	05	-	1.033.666.681
Chi phí lãi vay	06	-	829.268.894
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**88.609.257.253**	**53.923.378.582**
Biến động các khoản phải thu	09	(37.948.808.068)	(88.423.590)
Biến động hàng tồn kho	10	(9.059.202.495)	15.133.605.711
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	43.028.192.789	17.177.847.253
Biến động chi phí trả trước	12	917.740.654	3.159.658.829
		85.547.180.133	**89.306.066.785**
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(949.067.859)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.714.823.411)	(2.723.942.962)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.082.155.065)	(3.239.551.328)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**73.750.201.657**	**82.393.504.636**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(2.010.183.739)	(11.344.691.626)
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(80.000.000.000)	(50.000.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	25	70.000.000.000	60.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.305.286.727	2.074.472.917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(10.704.897.012)**	**729.781.291**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	33	-	195.358.345.411
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(262.588.567.333)
Tiền chi trả cổ tức	36	(31.300.000)	(65.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**(31.300.000)**	**(67.295.221.922)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	**63.014.004.645**	**15.828.064.005**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	**77.827.647.594**	**32.255.619.506**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 6)	70	**140.841.652.239**	**48.083.683.511**

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập:	Người duyệt:
Văn Bá Thi	Võ Hải Thanh
Kế toán Trưởng	*Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Vào ngày 16 tháng 6 năm 2017, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã giao dịch là BSL.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 203 nhân viên (1/1/2022: 199 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn và được ghi nhận theo giá gốc đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ tài sản khác	6 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê hoạt động nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của hoạt động

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Các hoạt động kinh doanh khác là kinh doanh các sản phẩm liên quan đến quá trình sản xuất bia. Ban lãnh đạo cho rằng các phân khúc này không bị biến động theo mùa đáng kể.

5. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Các hoạt động khác là kinh doanh các sản phẩm liên quan đến quá trình sản xuất bia. Trong kỳ, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	152.044.930	415.487.930
Tiền gửi ngân hàng	70.689.607.309	77.412.159.664
Các khoản tương đương tiền (*)	70.000.000.000	-
	140.841.652.239	77.827.647.594

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ ba tháng trở xuống, được gửi bằng VND và được hưởng lãi suất từ 3,5% đến 3,6% một năm (1/1/2022: không).

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất là 4,0% một năm (1/1/2022: từ 5,0% đến 6,0% một năm).

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	54.588.481.658	12.390.270.124
Các khách hàng khác	654.040.768	1.467.637.021
	55.242.522.426	13.857.907.145

(b) Phải thu của khách hàng là một bên liên quan

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	54.588.481.658	12.390.270.124

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

9. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	1.556.483.469	-
Nguyên vật liệu	24.503.817.083	-	13.844.598.042	-
Công cụ và dụng cụ	6.169.624.076	(1.974.065.586)	5.920.026.364	(2.331.916.025)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.011.134.056	-	21.638.247.638	-
Thành phẩm	10.100.409.011	-	12.513.876.707	-
	64.784.984.226	(1.974.065.586)	55.473.232.220	(2.331.916.025)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	2.331.916.025	2.473.492.097
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(357.850.439)	(563.867.027)
Số dư cuối kỳ	1.974.065.586	1.909.625.070

(b) Thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn	11.663.092.698	(6.859.963.227)	11.915.642.209	(7.207.279.763)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	7.207.279.763	9.818.233.657
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(347.316.536)	(3.517.087.788)
Số dư cuối kỳ	6.859.963.227	6.301.145.869

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	223.437.662.362	1.047.411.516.268	7.650.541.526	10.921.541.140	1.702.052.507	1.291.123.313.803
Tăng trong kỳ	-	600.200.000	-	-	-	600.200.000
Số dư cuối kỳ	223.437.662.362	1.048.011.716.268	7.650.541.526	10.921.541.140	1.702.052.507	1.291.723.513.803
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	89.189.140.223	771.865.292.785	7.345.719.293	9.444.278.998	1.563.244.848	879.407.676.147
Khấu hao trong kỳ	5.390.614.194	33.319.858.861	43.999.998	402.917.012	39.913.320	39.197.303.385
Số dư cuối kỳ	94.579.754.417	805.185.151.646	7.389.719.291	9.847.196.010	1.603.158.168	918.604.979.532
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	134.248.522.139	275.546.223.483	304.822.233	1.477.262.142	138.807.659	411.715.637.656
Số dư cuối kỳ	128.857.907.945	242.826.564.622	260.822.235	1.074.345.130	98.894.339	373.118.534.271

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá là 16.701 triệu VND (1/1/2022: 14.704 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	303.930.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	172.885.519
Khấu hao trong kỳ	35.380.002
Số dư cuối kỳ	208.265.521
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	131.044.481
Số dư cuối kỳ	95.664.479

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá là 92 triệu VND (1/1/2022: 92 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Bao bì luân chuyển VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	1.834.031.618	90.481.241	1.924.512.859
Tăng trong kỳ	-	206.418.182	206.418.182
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(98.928.543)	(98.928.543)
Phân bổ trong kỳ	(1.171.743.927)	(63.968.703)	(1.235.712.630)
Số dư cuối kỳ	662.287.691	134.002.177	796.289.868

13. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	15.485.817.624	-
Công ty TNHH Điện hơi Công nghiệp Tín Thành	1.464.560.032	1.454.567.586
Các nhà cung cấp khác	2.839.909.962	5.681.904.386
	19.790.287.618	7.136.471.972

(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Giá gốc / Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	15.485.817.624	-
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Cơ khí Sa Be Co	164.882.744	164.882.744
Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	71.982.000	-
Sai Gon Beer Trading Company Limited	43.596.789	-

Khoản phải trả thương mại cho công ty mẹ và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	78.721.992.896	464.543.814.299	(444.929.296.375)	-	98.336.510.820
Thuế giá trị gia tăng	11.183.406.233	89.100.560.112	(46.923.766.171)	(29.553.227.958)	23.806.972.216
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.739.213.182	10.803.880.556	(8.714.823.411)	-	5.828.270.327
Thuế thu nhập cá nhân	30.196.110	596.031.974	(612.716.511)	-	13.511.573
Thuế khác	-	737.075.314	(737.075.314)	-	-
	93.674.808.421	565.781.362.255	(501.917.677.782)	(29.553.227.958)	127.985.264.936

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí lãi vay	4.223.840.202	4.223.840.202
Chi phí xây dựng	1.290.909.091	1.290.909.091
Chi phí phải trả khác	3.036.317.904	1.767.994.038
	8.551.067.197	7.282.743.331

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Cổ tức phải trả	1.727.600.000	1.758.900.000
Phải trả ngắn hạn khác	1.283.569.928	1.561.543.867
	3.011.169.928	3.320.443.867

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	5.725.217.159	6.154.903.462
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 18)	1.853.101.332	2.951.500.001
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	(2.643.062.094)	(2.915.352.134)
Sử dụng trong kỳ	(3.082.155.065)	(3.239.551.328)
Số dư cuối kỳ	1.853.101.332	2.951.500.001

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	450.000.000.000	6.516.196.015	31.725.678.277	488.241.874.292
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	14.543.532.569	14.543.532.569
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	(2.951.500.001)	(2.951.500.001)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	2.915.352.134	2.915.352.134
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(209.316.307)	(209.316.307)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	450.000.000.000	6.516.196.015	23.523.746.672	480.039.942.687
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	20.565.162.513	20.565.162.513
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.951.499.999)	(2.951.499.999)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(209.316.310)	(209.316.310)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	450.000.000.000	6.516.196.015	40.928.092.876	497.444.288.891
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	40.460.158.051	40.460.158.051
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	(1.853.101.332)	(1.853.101.332)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	2.643.062.094	2.643.062.094
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(30.207.252)	(30.207.252)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	243.089.142	243.089.142
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	450.000.000.000	6.516.196.015	82.391.093.579	538.907.289.594

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	450.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	450.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại trước ngày 1 tháng 1 2021 đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong các giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021.

20. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 19 tháng 3 năm 2021, Đại Hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông là 22.500 triệu VND (tương đương 500 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020.

21. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

22. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	1.239.041.000	1.239.041.000
Từ hai đến năm năm	4.956.164.000	4.956.164.000
Sau năm năm	39.339.551.750	39.959.072.250
	45.534.756.750	46.154.277.250

23. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	 30/6/2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	423.474.163.049	356.439.457.411
Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt	*888.017.977.348*	*716.140.971.411*
Thuế tiêu thụ đặc biệt	*(464.543.814.299)*	*(359.701.514.000)*
▪ Bán phế liệu	3.598.917.307	2.009.629.551
	427.073.080.356	358.449.086.962

24. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	366.026.859.131	329.690.625.662
▪ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn	(705.166.975)	(4.080.954.815)
▪ Giá vốn khác	888.351.845	853.074.992
	366.210.044.001	326.462.745.839

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên	4.430.722.906	5.578.895.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.779.407.925	2.016.771.032
Thuế, phí và lệ phí	659.691.709	622.520.502
Chi phí khấu hao	487.356.440	546.900.000
Chi phí quản lý khác	3.140.503.882	3.841.842.923
	10.497.682.862	12.606.929.625

26. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	296.320.420.690	254.983.836.515
Chi phí khấu hao và phân bổ	39.232.683.387	38.836.510.611
Chi phí nhân công và nhan viên	16.433.868.334	19.160.309.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.485.113.173	18.574.363.032
Chi phí khác	4.855.007.006	8.026.980.239

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	10.139.981.005	2.800.192.180
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	663.899.551	-
	10.803.880.556	2.800.192.180
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập chênh lệch tạm thời	141.033.395	835.690.962
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	10.944.913.951	3.635.883.142

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	51.405.072.002	18.179.415.711
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	10.281.014.400	3.635.883.142
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	663.899.551	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	10.944.913.951	3.635.883.142

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Công ty chưa tính các ưu đãi là 20%.

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	**30/6/2021**
	VND	**VND**
		(Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	40.460.158.051	14.543.532.569
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.853.101.332)	(2.951.500.001)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	1.321.531.047
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	38.607.056.719	12.913.563.615

(*) Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được ước tính dựa vào số được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(**) Số trích vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được điều chỉnh lại trên cơ sở mức trích lập thực tế đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại là 287 VND trên một cổ phiếu dựa trên số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi đã được điều chỉnh (theo báo cáo trước đây: 258 VND trên một cổ phiếu).

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho các giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai kỳ báo cáo là 45.000.000 cổ phiếu.

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	**30/6/2021 VND**
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn		
Bán thành phẩm (bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	888.050.328.660	715.038.665.660
Bán nguyên vật liệu	-	3.437.927.316
Bán dịch vụ	74.149.845	-
Mua nguyên vật liệu	275.635.130.249	222.558.540.221
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn		
Mua vỏ chai	343.082.570	132.009.900
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh		
Mua nguyên vật liệu	395.250.000	436.480.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ		
Mua hàng hóa	294.347.170	961.472.622
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co		
Mua công cụ, dụng cụ	76.300.000	178.327.831
Mua phần mềm máy vi tính	140.330.000	110.000.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây		
Mua hàng hóa	118.600.000	76.942.800
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương		
Mua hàng hóa	115.899.053	64.415.274
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh		
Bán phế liệu	19.600.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ		
Bán phế liệu	34.300.000	-
Ban Giám đốc		
Lương, thưởng và thù lao	1.113.900.382	1.169.775.372

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Hội đồng quản trị		
Thù lao		
Ông Neo Gim Siong Bennett – Chủ tịch	65.000.004	65.000.000
Ông Lê Xuân Sơn – Thành viên	15.166.666	-
Ông Nguyễn Hồng Anh – Thành viên	45.499.998	45.500.000
Ông Văn Thanh Liêm – Thành viên	45.499.998	45.500.000
Ông Cao Thanh Bích – Thành viên	45.499.998	45.500.000
Ông Võ Hải Thanh – Thành viên	30.333.332	45.500.000
Ban Kiểm soát		
Thù lao		
Bà Hoàng Thanh Vân – Trưởng ban	45.499.998	41.555.557
Bà Nguyễn Thanh Thủy – Thành viên	26.000.004	20.740.741
Bà Lưu Thanh Thảo – Thành viên	26.000.004	20.740.741
Ông Đặng Hải Hà – Thành viên	-	5.259.261

30. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	-	3.872.727.273

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Thông tin so sánh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Người lập:	Người duyệt:
Văn Bá Thi	Võ Hải Thanh
Kế toán Trưởng	*Giám đốc*